

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,10		0,00	20.000	1.062.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,50		0,00	57.000	199.500		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,20		0,00	19.000	22.800		0
6	Hành củ tái	kg	0,70		0,00	32.000	22.400		0
7	Bún khô HH	kg	8,90		0,00	30.000	267.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,55		0,00	260.000	1.963.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,45		35.000		15.750	
13	Bí ngô	kg		23,40		16.000		374.400	
14	Cà chua	kg		3,40		12.000		40.800	
15	Đậu cô ve	kg		13,20		14.000		184.800	
16	Đậu phụ	kg		4,60		24.000		110.400	
17	Hành tây	kg		1,00		13.000		13.000	
18	Rau cải ngồng	kg		1,70		16.000		27.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Rau mồng tơi	kg		4,00		15.000		60.000	
20	Con ghe biển làm sạch	kg		0,90		52.000		46.800	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg		16,00		126.000		2.016.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg		3,80		235.000		893.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		1,80		140.000		252.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg		22,65		138.000		3.125.700	
25	Mỡ lợn sống	kg		1,70		70.000		119.000	
	Tổng cộng						3.798.700	7.320.850	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 601 (- NT bé 34 - NT lớn: 124 MG: 443
 Số dư đầu ngày: 1.050 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.119.550 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.119.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.320.850 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

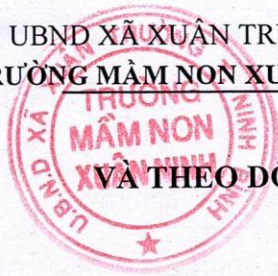
Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ ba, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng toi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,10	5,40	11,70	0,0	20.000	342.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Bún khô HH	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	7,60	2,50	5,10		16.000	121.600	
14	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		12.000	13.200	
15	Đậu cô ve	kg	3,90	0,00	3,90		14.000	54.600	
16	Đậu phụ	kg	1,40	0,60	0,80		24.000	33.600	
17	Hành tây	kg	0,40	0,40	0,00		13.000	5.200	
18	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		16.000	8.000	
19	Rau mồng toi	kg	1,50	1,50	0,00		15.000	22.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Con ghe biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		52.000	15.600	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,80	0,00	4,80		126.000	604.800	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,40	1,20	0,20		235.000	329.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,20	0,40		140.000	84.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	7,30	2,30	5,00		138.000	1.007.400	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20	0,5	70.000	35.000	
	Tổng cộng							3.570.500	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 193 (- NT bé: 15 . NT lớn: 46 - MG: 132)
 Số dư đầu ngày 250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.570.750 đ
 Số tiền đã chi: 3.570.500 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 250 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

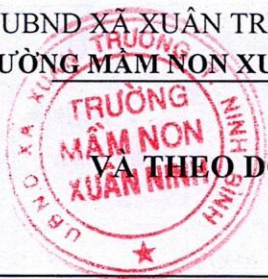
Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ ba, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,60	1,90	5,70	0,0	20.000	152.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,10	0,40	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	1,30	0,00	1,30	0,0	30.000	39.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí ngô	kg	3,40	0,90	2,50		16.000	54.400	
14	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		12.000	6.000	
15	Đậu cô ve	kg	1,90	0,00	1,90		14.000	26.600	
16	Đậu phụ	kg	0,60	0,20	0,40		24.000	14.400	
17	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		13.000	1.300	
18	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,00	0,20		16.000	3.200	
19	Rau mồng tơi	kg	0,50	0,50	0,00		15.000	7.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Con ghe biển làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		52.000	5.200	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,30	0,00	2,30		126.000	289.800	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	0,50	0,40	0,10		235.000	117.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,30	0,10	0,20		140.000	42.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	3,20	0,80	2,40		138.000	441.600	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
	Tổng cộng							1.589.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 86 (- NT bé: 5 - NT lớn: 16 - MG: 65)
Số dư đầu ngày -1.450 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.589.550 đ
Số tiền đã chi: 1.589.400 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.481 đ
Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

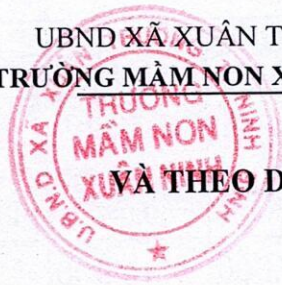
Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ

Thứ ba, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	3,40	11,40	0,0	20.000	296.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,30	0,80	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	0,0	30.000	75.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,05	0,45	1,60	0,0	260.000	533.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,08	0,07		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	6,40	1,50	4,90		16.000	102.400	
14	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		12.000	10.800	
15	Đậu cô ve	kg	3,90	0,00	3,90		14.000	54.600	
16	Đậu phụ	kg	1,30	0,40	0,90		24.000	31.200	
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
18	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		16.000	8.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Rau mồng tơi	kg	1,10	1,10	0,00		15.000	16.500	
20	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		52.000	15.600	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,60	0,00	4,60		126.000	579.600	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mông	kg	1,00	0,80	0,20		235.000	235.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,50	0,10	0,40		140.000	70.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	6,25	1,50	4,75		138.000	862.500	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,30	0,30		70.000	42.000	
	Tổng cộng							3.090.550	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 167 (- NT bé: 5 . NT lớn: 34 - MG: 128)
 Số dư đầu ngày: 750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.090.250 đ
 Số tiền đã chi: 3.090.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.506 đ
 Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 03 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC

Thứ ba, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng toi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,60	3,30	10,30	0,0	20.000	272.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	0,0	30.000	72.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,03	0,12		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,00	1,50	4,50		16.000	96.000	
14	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		12.000	10.800	
15	Đậu cô ve	kg	3,50	0,00	3,50		14.000	49.000	
16	Đậu phụ	kg	1,30	0,40	0,90		24.000	31.200	
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
18	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		16.000	8.000	
19	Rau mồng toi	kg	0,90	0,90	0,00		15.000	13.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Con ghe biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		52.000	10.400	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,30	0,00	4,30		126.000	541.800	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,90	0,70	0,20		235.000	211.500	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,10	0,30		140.000	56.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	5,90	1,40	4,50		138.000	814.200	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
	Tổng cộng							2.869.100	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 155 · NT bé: 9 · NT lớn: 28 · MG: 118)
 Số dư đầu ngày 1.500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.869.000 đ
 Số tiền đã chi: 2.869.100 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.510 đ
 Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết